

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ – CTCP
---❁---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2019



Tháng 10 - 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,205,441,002,708	1,413,612,424,096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	36,550,697,361	51,467,300,412
1. Tiền	111	1.1; 1.2	36,550,697,361	42,673,913,949
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.3	0	8,793,386,463
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		392,579,961	118,579,961
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		392,579,961	118,579,961
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	320,909,512,155	277,352,533,414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	173,618,074,526	50,516,107,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	13,022,942,342	33,783,556,596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	3.3	71,588,772,253	95,171,986,677
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.4	72,419,763,381	106,445,974,775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.5	(9,740,040,347)	(8,565,091,866)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		823,409,472,852	1,067,708,715,080
1. Hàng tồn kho	141	4	823,409,472,852	1,067,708,715,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	24,178,740,379	16,965,295,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	977,275	303,754,801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	23,226,798,121	14,763,098,456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.3	950,964,983	1,898,441,972
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169,707,297,791	194,304,648,143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	147,197,947,585	146,144,278,140
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		147,197,947,585	146,144,278,140
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	8	19,620,507,569	33,317,010,596
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,195,928,666	4,445,039,072
- Nguyên giá	222		73,863,582,760	73,104,207,311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,667,654,094)	(68,659,168,239)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		15,569,068,192	23,436,893,416
- Nguyên giá	225		47,169,216,000	47,169,216,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31,600,147,808)	(23,732,322,584)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,855,510,711	5,435,078,108
- Nguyên giá	228		19,508,728,889	21,567,786,318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,653,218,178)	(16,132,708,210)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	1,543,250,686
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	1,543,250,686
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	8a	2,888,842,637	13,300,108,721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,294,401,152	4,060,429,595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		594,441,485	9,239,679,126

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,375,148,300,499	1,607,917,072,239
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,069,088,896,513	1,308,428,814,268
I. Nợ ngắn hạn	310		1,068,964,001,513	1,308,303,919,268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	309,881,482,083	365,941,752,823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	45,460,637,952	174,151,163,461
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	63,321,875,614	68,890,876,721
4. Phải trả người lao động	314		40,470,420,790	61,293,889,800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	90,167,958,188	54,767,454,775
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	87,875,946,835	67,401,356,789
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	421,694,472,066	505,885,820,810
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,428,587,771	2,800,771,675
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,662,620,214	7,170,832,414
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	15	124,895,000	124,895,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		124,895,000	124,895,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306,059,403,986	299,488,257,971
I. Vốn chủ sở hữu	410		306,059,403,986	299,488,257,971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,421,558,415	11,421,558,415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,600,295,812	1,600,295,812
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(981,424,226)	(7,044,603,675)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,178,462,548	24,917,000,423
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,917,990,334	6,477,374,491
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,477,374,491	4,896,227,184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		440,615,843	1,581,147,307
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,922,521,103	12,116,632,505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,375,148,300,499	1,607,917,072,239
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP

Le Quy Phang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Khắc Chương

TPHCM, ngày tháng năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Thanh

TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
 Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TI
 Tel: 08.37816111 Fax: 08.37817111

Báo cáo tài chính HN
 Quý 4 năm tài chính 2019

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Mẫu số

Chi tiêu	WTA chỉ số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	114,720,142,932	224,594,769,152	651,057,653,104	1,229,679,106,421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114,720,142,932	224,594,769,152	651,057,653,104	1,229,679,106,421
4. Giá vốn hàng bán	11	20	69,208,349,097	195,855,360,747	523,743,064,092	1,093,497,415,882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		45,511,793,835	28,739,408,405	127,314,589,012	136,181,690,539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	916,175,610	350,558,274	5,647,621,838	1,190,819,353
7. Chi phí tài chính	22	22	21,357,769,429	11,307,569,397	54,259,844,906	38,920,769,602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,358,584,715	10,280,889,929	47,141,575,747	35,875,832,056
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	20,179,346,286	24,877,208,644	59,353,435,048	88,073,698,304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) -(24+25))	30		4,890,853,730	(7,094,811,362)	19,348,930,896	10,378,041,986
11. Thu nhập khác	31	24	146,811,981	47,806,747	7,766,685,787	1,139,316,372
12. Chi phí khác	32	25	6,934,131,068	934,212,914	10,092,324,800	1,439,702,716
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(6,787,319,087)	(886,406,167)	(2,325,639,013)	(300,386,344)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1,896,465,357)	(7,981,217,529)	17,023,291,883	10,077,655,642
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7,585,128,168	12,493,497,320	16,550,368,858	17,741,368,825
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(9,445,561,220)		(9,445,561,220)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	26	(9,481,593,525)	(11,029,153,629)	472,923,025	1,781,848,037
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(154,648,875)	83,648,494	32,301,864	200,700,730
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(9,406,769,602)	(11,112,802,123)	440,621,161	1,581,147,307
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	63

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

tháng năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26	17,023,291,883	10,077,655,642
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	8	15,481,695,621	26,912,284,899
- Các khoản dự phòng	03		0	1,177,280,209
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	1,776,117,234
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,647,621,838)	(1,496,751,711)
- Chi phí lãi vay	06		47,141,575,747	35,875,832,056
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73,998,941,413	74,322,418,329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43,556,978,741	37,436,915,067
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		244,299,242,228	(148,036,415,340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(182,426,496,898)	45,936,427,198
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,068,805,969	13,384,474,408
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,934,484,970)	(35,867,825,716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,019,415,974)	(3,559,894,578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(107,739,318,282)	(2,326,669,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,804,252,227	(18,710,570,154)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98,181,818)	(863,980,585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,902,477,672	1,014,436,364
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,647,621,838	472,301,337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,451,917,692	797,826,103
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		203,793,216,730	569,024,027,735
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(280,498,815,274)	(555,724,301,505)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7,485,750,200)	(13,362,783,200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(183,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84,191,348,744)	(246,356,970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,935,178,825)	(18,159,101,021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	51,467,300,412	74,744,603,419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(981,424,226)	(5,118,201,986)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1	36,550,697,361	51,467,300,412

47
CỘ
TƯ
Đ
N
F
-T

TPHCM, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Khắc Chương

Đỗ Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty mẹ là Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 377 người.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán).

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý dự án dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-PMC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (cấp lại 15/12/2015) với tổng vốn điều lệ là 49.680.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-SC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công

nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD được thành lập theo luật nước sở tại là Malaysia. Hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá

tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện,

khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	31/12/2018
1.1	Tiền mặt	6,511,026,694	9,069,337,793
1.2	Tiền gửi ngân hàng	30,039,670,667	32,845,444,550
	- Tiền gửi VND	19,833,341,427	31,793,105,002
	- Tiền gửi ngoại tệ	10,206,329,240	1,052,339,548
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	36,550,697,361	41,914,782,343

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	392,579,961	118,579,961
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	392,579,961	118,579,961

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
3.1	Phải thu khách hàng	173,618,074,526	61,032,191,641
3.2	Trả trước cho người bán	13,022,942,342	15,232,020,615
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	71,588,772,253	87,774,172,455
3.4	Phải thu khác	72,419,763,381	169,402,156,942
	- Phải thu cổ phần hóa	148,400	148,400
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	16,753,523,450	72,866,808,070
	- Tạm ứng	55,301,683,759	85,511,170,318
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70,257,000	10,729,879,382
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(9,740,040,347)	(7,387,811,657)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	320,909,512,155	326,052,729,996

4.	Hàng tồn kho	31/12/2019	31/12/2018
4.1	Hàng tồn kho	823,409,472,852	983,956,341,268
	- Nguyên vật liệu	2,320,000	46,300,000
	- Công cụ, dụng cụ	-	111,323,870
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	823,407,152,852	983,798,717,398
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	Cộng hàng tồn kho	823,409,472,852	983,956,341,268
5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2019	31/12/2018
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	977,275	181,772,459
5.2	Các khoản thuế phải thu	24,177,763,104	15,876,858,926

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	23,226,798,121	15,659,064,227
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	950,964,983	217,794,699
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	24,178,740,379	16,058,631,385

6.	Các khoản phải thu dài hạn	147,197,947,585	146,144,278,140
	- Phải thu dài hạn khác	147,197,947,585	146,144,278,140
	Cộng các khoản phải thu dài hạn	147,197,947,585	146,144,278,140

7.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-

8a.	Tài sản dài hạn khác	31/12/2019	31/12/2018
	- Chi phí trả trước dài hạn	2,294,401,152	4,241,499,592
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	594,441,485	9,239,679,126
	- Tài sản dài hạn khác	-	-
	- Lợi thế thương mại	-	-
	Cộng tài sản dài hạn khác	2,888,842,637	13,481,178,718

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính : Đồng						
	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	16,845,112,644	37,790,374,339	55,763,896,864	9,874,039,464	120,273,423,311	21,567,786,318	141,841,209,629
2. Số tăng trong kỳ	940,168,277	3,015,109,473	1,934,730,470	84,363,503	5,974,371,723	299,000,000	6,273,371,723
Trong đó: - Mua sắm mới	0	0	0	38,181,818	38,181,818	299,000,000	337,181,818
- Điều chỉnh đánh giá lại	940,168,277	3,015,109,473	1,934,730,470	46,181,685	5,936,189,905		5,936,189,905
- Điều chuyển	0	0	0	0	0		0
3. Số giảm trong kỳ	767,318,907	1,060,434,029	1,798,773,596	1,588,469,742	5,214,996,274	2,358,057,429	7,573,053,703
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại	61,059,907	164,773,934	1,798,773,596	1,588,469,742	3,613,077,179		3,613,077,179
- Điều chỉnh	706,259,000	895,660,095	0	0	1,601,919,095		1,601,919,095
- Thanh lý	0	0	0	0	0		0
4. Số cuối kỳ	17,017,962,014	39,745,049,783	55,899,853,738	8,369,933,225	121,032,798,760	19,508,728,889	140,541,527,649
Trong đó: - Chưa sử dụng					0		0
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	16,296,036,110	35,179,197,395	31,820,238,427	9,096,018,891	92,391,490,823	16,132,708,210	108,524,199,033
2. Số tăng trong kỳ	1,348,294,196	3,966,198,113	9,196,441,260	451,549,750	14,962,483,319	1,520,509,968	16,482,993,287
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	346,996,530	3,966,198,113	9,196,441,260	451,549,750	13,961,185,653	1,520,509,968	15,481,695,621
- Tăng khác	1,001,297,666	0	0	0	1,001,297,666		1,001,297,666
3. Giảm trong kỳ	706,259,000	981,774,107	833,947,554	1,564,191,579	4,086,172,240	0	4,086,172,240
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại	0	86,114,012	833,947,554	1,564,191,579	2,484,253,145		2,484,253,145
- Thanh lý	706,259,000	895,660,095	0	0	1,601,919,095		1,601,919,095
4. Số cuối kỳ	16,938,071,306	38,163,621,401	40,182,732,133	7,983,377,062	103,267,801,902	17,653,218,178	120,921,020,080
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	549,076,534	2,611,176,944	23,943,658,437	778,020,573	27,881,932,488	5,435,078,108	33,317,010,596
2- Cuối kỳ	79,890,708	1,581,428,382	15,717,121,605	386,556,163	17,764,996,858	1,855,510,711	19,620,507,569

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	71.61%	71.61%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	88.81%	88.81%
Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD.	100.00%	100.00%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

Giải thể và sáp nhập Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC) vào Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 49.680.000.000đ

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2015 thành lập công ty PVE (Malaysia) SDN.BHD.

10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	421,694,472,066	505,885,820,810
	- Vay ngắn hạn đối tượng khác	80,786,910,000	0
	Cộng	502,481,382,066	505,885,820,810

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2019	31/12/2018
	- Phải trả người bán	309,881,482,083	483,219,964,118
	- Người mua trả tiền trước	45,460,637,952	54,060,119,879
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	355,342,120,035	537,280,083,997

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/12/2019	31/12/2018
	- Thuế GTGT	13,943,065,065	573,356,647
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,867,434,268	15,633,483,835
	- Thuế thu nhập cá nhân	20,935,309,972	15,489,394,362
	- Các loại thuế khác	5,576,066,309	248,455,995
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	63,321,875,614	31,944,690,839

Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

13	Chi phí phải trả	31/12/2019	31/12/2018
	- Chi phí phải trả	90,167,958,188	48,262,600,458
	Cộng	90,167,958,188	48,262,600,458

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2019	31/12/2018
	- Kinh phí công đoàn	3,150,172,867	2,888,002,201
	- Bảo hiểm xã hội	14,332,845,010	6,764,147,089
	- Bảo hiểm y tế	44,005,000	387,450
	- Phải trả công ty cổ phần	233,800,000	233,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	70,115,123,958	54,704,964,275
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	87,875,946,835	64,591,301,015

15	Nợ dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
	- Phải trả dài hạn khác	124,895,000	224,895,000
	- Vay và nợ dài hạn	-	-
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng nợ dài hạn	124,895,000	224,895,000

16	Nguồn kinh phí	31/12/2019	31/12/2018
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

1792,
 CÔNG T
 THIẾT
 KHÍ
 NG TY
 PHẦN
 PHỐC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCPC

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	0	24,790,918,257	23,410,231,882	11,044,426,128	322,267,430,494
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước						6,477,374,491		6,477,374,491
- Tăng khác					126,082,166			126,082,166
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác						(23,410,231,882)	(5,972,397,298)	(29,382,629,180)
Tại ngày 31/12/2018	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	0	24,917,000,423	6,477,374,491	5,072,028,830	299,488,257,971
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay					261,462,125	440,621,161		702,083,286
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác							5,869,062,729	5,869,062,729
Tại ngày 31/12/2019	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	0	25,178,462,548	6,917,995,652	10,941,091,559	306,059,403,986

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	31/12/2019	31/12/2018
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	651,057,653,104	1,229,679,106,421
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	523,743,064,092	1,093,497,415,882
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5,647,621,838	1,190,819,353
22	Chi phí hoạt động tài chính	54,259,844,906	38,920,769,602
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	59,353,435,048	88,073,698,304
24	Thu nhập khác	7,766,685,787	1,139,316,372
25	Chi phí khác	10,092,324,800	1,439,702,716

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	31/12/2019	31/12/2018
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	17,023,291,883	10,077,655,642
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	17,023,291,883	10,077,655,642
	- Thuế TNDN phải nộp	16,550,368,858	17,741,368,825
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	472,923,025	10,077,655,642
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2019	31/12/2018
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,180,582,132	141,386,807,911
	+ Nguyên liệu, vật liệu	21,803,274,762	130,568,686,510
	+ Công cụ, dụng cụ	8,377,307,370	10,818,121,401
	- Chi phí nhân công	133,849,762,145	643,399,451,314
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	133,849,762,145	643,399,451,314
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	-	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	10,936,273,574	28,915,897,185
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	11,896,245,458	13,351,235,347
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	148,620,376,470	563,153,568,103
	- Chi phí bằng tiền	154,823,135,682	734,933,676,767
	Cộng	478,410,130,003	2,111,789,401,280

TP. Hồ Chí Minh, ngày / /2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thắng

Nguyễn Khắc Chương

Đỗ Văn Thanh

